Chi tiết mã HS 8413.30.90

Mã HS	8413.30.90
Mô tả hàng hóa	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng / - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 19:10:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84133090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13116
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13116
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13116
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12399
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12342
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12342
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12342
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12342
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12342
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12342
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12396
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12396

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12396
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12396
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12396
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12396
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12397
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12397
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12397
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12397
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12397
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12397
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12398
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12348
AIFTA	30/12/2022	2022	3	AI!F12354
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	3	AI!G12354
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	3	AI!H12354
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	3	AI!I12354
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	3	AI!J12354
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	3	AI!K12354
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12387
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12387
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12387
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12387
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12387
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12387
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12434
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12434

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12434
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12434
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12434
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12434
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12419
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12419
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12419
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12419
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12419
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12419
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D12419
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E12419
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F12419
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G12419
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H12419
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12419
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12434
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12434
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12434
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12434
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12434
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12434
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12433
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12433
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12433
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12433

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12433
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12433
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12413
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12413
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12413
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12413
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12413
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12413
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12413
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12421
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12421
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12421
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12421
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12421
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12421
RCEP B	2022	2022	0	B!D12421
RCEP B	2023	2023	0	B!E12421
RCEP B	2024	2024	0	B!F12421
RCEP B	2025	2025	0	B!G12421
RCEP B	2026	2026	0	B!H12421
RCEP B	2027	2027	0	B!I12421
RCEP C	2022	2022	0	C!D12421
RCEP C	2023	2023	0	C!E12421
RCEP C	2024	2024	0	C!F12421
RCEP C	2025	2025	0	C!G12421
RCEP C	2026	2026	0	C!H12421

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12421
RCEP D	2022	2022	0	D!D12420
RCEP D	2023	2023	0	D!E12420
RCEP D	2024	2024	0	D!F12420
RCEP D	2025	2025	0	D!G12420
RCEP D	2026	2026	0	D!H12420
RCEP D	2027	2027	0	D!I12420
RCEP E	2022	2022	0	E!D12424
RCEP E	2023	2023	0	E!E12424
RCEP E	2024	2024	0	E!F12424
RCEP E	2025	2025	0	E!G12424
RCEP E	2026	2026	0	E!H12424
RCEP E	2027	2027	0	E!I12424
RCEP F	2022	2022	0	F!D12421
RCEP F	2023	2023	0	F!E12421
RCEP F	2024	2024	0	F!F12421
RCEP F	2025	2025	0	F!G12421
RCEP F	2026	2026	0	F!H12421
RCEP F	2027	2027	0	F!I12421
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F11492
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G11492
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H11492
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I11492

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 3%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8413.30 có 5 dòng thuế; dòng 8413.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8413.30.30 Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 8413.30.40 Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN); 8413.30.51 Với đường kính cửa hút không quá 200 mm; 8413.30.52 Với đường kính cửa hút trên 200 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8413.30.90 có mã Chương 98 tương ứng 9818.20.29 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Loại khác, trừ loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8413.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8413.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13116), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.